

Bản án số: 15/2020/DS – ST

Ngày: 13 – 5 - 2020

"V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu và ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông An Bắc Lùng – Kiểm sát viên

Trong các ngày 23 tháng 4, ngày 12 tháng 5 và ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2019/TLST-DS, ngày 18 tháng 7 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐST - DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 giữa:

-Nguyên đơn: bà Đồng Thị T, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị P sinh năm 1982; (có mặt). Cùng địa chỉ Thôn A, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 7 năm 2019, trong quá trình xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đồng Thị T trình bày:

Vào ngày 30/11/2016 (âm lịch), bà có cho ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P vay số tiền 100.000.000đ, khi vay số tiền trên thì ông V bà P hẹn đến ngày 30/3/2017 sẽ trả lại số tiền này cho bà, hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 3%/tháng. Đến hạn trả nợ ông V bà P không trả số tiền gốc và lãi nào cho bà, bà có đòi nhiều lần nhưng ông V bà P không trả. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc

ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay là 100.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

-Tại biên bản lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Vào ngày 30/11/2016 (âm lịch), thì vợ chồng bà (bà và ông Nguyễn Ngọc V) có vay bà Đồng Thị T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), hẹn đến ngày 30/3/2017 (âm lịch) sẽ trả. Khi vay có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng. Khi vay thì hai bên có viết giấy vay tiền, bà và ông V có ký tên trong giấy vay tiền này. Mục đích vay tiền bà T để bà và ông V làm ăn phát triển kinh tế gia đình.

Bà đã trả cho bà T số tiền 120.000.000đ nhưng không có giấy tờ, tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Chỉ có con dâu bà T là chị T1 biết.

Hiện nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 100.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật thì bà có ý kiến là khấu trừ số tiền gốc và lãi mà bà đã trả bà T còn lại bao nhiêu bà sẽ trả tiếp cho bà T.

Tại phiên tòa bị đơn bà P trình bày: Số tiền 120.000.000đ mà bà trả cho bà T, gồm: số tiền 90.000.000đ mà bà T và chị T1 (con dâu bà T) nhờ bà nấu ăn cho đám cưới con gái chị T1 (tức cưới cháu nội bà T) vào ngày 18/12/2016. Sau đám cưới xong thì bà T và chị T1 có đến nhà bà thanh toán tiền cho bà, bà T đã trừ luôn số tiền này vào tiền bà nợ bà T, việc trừ tiền này không viết giấy tờ gì, có chị T1 là con dâu bà T biết. Ngoài ra, bà còn nấu ăn đám tân gia cho bà T với số tiền là 35.000.000đ thì bà T cũng đã khấu trừ số tiền 30.000.000đ này vào tiền vợ chồng bà nợ bà T. Như vậy, bà đã trả bà T số tiền 120.000.000đ. Bà cũng đã trả bà T số tiền lãi từ năm 2018 được số tiền 48.000.000đ, việc trả lãi không có giấy tờ gì chứng minh, bà không tranh chấp gì số tiền lãi đã trả bà T. Bị đơn bà P yêu cầu Tòa án thu thập lời khai của chị Phan Thị Thanh T1 (con dâu bà T), chị T1 biết việc bà nấu ăn đám cưới xong bà T có khấu trừ vào tiền bà vay bà T.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Việc bà P vợ ông vay tiền bà T, nhận tiền vay của bà T, khấu trừ tiền nấu ăn là giao dịch giữa bà P và bà T thì ông không biết, ông thừa nhận có ký tên trong giấy mượn tiền ngày 30/11/2016 (âm lịch). Hiện nay, ông đồng ý với ý kiến của bà P, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

-Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Không có ý kiến gì; Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Bà Đồng Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P cư trú tại Thôn A, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền vay vào ngày 30/11/2016 (âm lịch) số tiền 100.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định pháp luật. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đồng Thị T yêu cầu ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P phải liên đới trả số tiền nợ gốc 100.000.000đ:

Tại phiên tòa bị đơn ông V bà P thống nhất xác nhận vào ngày 30/11/2016 (âm lịch) tức ngày 28/12/2016 (dương lịch) thì ông bà có ký tên vay bà T số tiền 100.000.000đ, có viết giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn trả tiền vào ngày 30/3/2017 (âm lịch) tức ngày 05/4/2017 (dương lịch). Hiện nay, ông V bà P không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T. Lý do, ông bà đã trả cho bà T số tiền 120.000.000đ (trong đó tiền nấu ăn đám cưới cháu nội bà T (cháu nội bà T là con gái chị T1) là 90.000.000đ và tiền nấu ăn đám tân gia cho bà T là 30.000.000đ, bà T đã khấu trừ hai khoản tiền nấu ăn này vào số tiền 100.000.000đ mà ông bà vay bà T. Việc trừ tiền này không viết giấy tờ gì. Sự việc này theo ông bà có chị Phan Thị Thanh T1 là con dâu của bà T biết. Ngoài ra, bà P cho rằng đã trả cho bà T số tiền lãi từ năm 2018 cho bà T là 48.000.000đ, lúc thì bà P khai đã trả bà T tiền nấu ăn 90.000.000đ là bà T đã trừ tiền lãi. Hiện nay ông bà không tranh chấp gì số tiền lãi 48.000.000đ đã trả bà T.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà T không đồng ý với ý kiến của bị đơn ông V bà P về việc ông V bà P cho rằng đã khấu trừ tiền nấu ăn đám cưới cháu nội bà số tiền 90.000.000đ và tiền nấu ăn đám tân gia cho bà số tiền 30.000.000đ. Bà yêu cầu ông V bà P phải trả bà số tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định pháp luật, vì ông V bà P chưa trả cho bà số tiền nào.

Xét thấy, giấy mượn tiền ngày 30/11/2016 (âm lịch) có nội dung, ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P có mượn của bà T 100.000.000đ đến 30/3/2017 hoàn trả lại số tiền 100.000.000đ, tại phiên tòa ông V và bà P xác nhận có viết giấy mượn tiền này và có ký tên trong giấy mượn tiền là đúng. Do đó, đây là tình tiết các bên thừa nhận không phải chứng minh. Việc bà P cho rằng bà đã trả số tiền này cho bà T là 120.000.000đ (gồm tiền bà nấu ăn đám cưới cho cháu nội bà T là 90.000.000đ, tiền nấu ăn đám tân gia cho bà T là 30.000.000đ), khi thanh toán tiền nấu ăn và khấu trừ tiền nợ thì chị T1 có đi cùng với bà T đến nhà bà để thanh toán, lúc đó có mặt bà, bà T và chị T1, bà cho rằng có chị Phan Thị Thanh T1 là con dâu bà T biết việc này. Căn cứ lời khai của chị T1 tại biên bản lời khai chị T1 trình bày vào ngày 18/12/2016 thì chị có thuê bà P nấu tiệc đám cưới cho con gái chị, chị trực tiếp thỏa thuận với bà P về việc đặt bàn, đặt món ăn, hai bên không viết giấy tờ gì, sau đám cưới 01 đến 02 ngày thì chị đã trực tiếp trả hết tiền cho bà P, số tiền cụ thể chị không nhớ chính xác chỉ nhớ khoảng 90.000.000đ, chị đến nhà

bà P một mình để trả tiền cho bà P. Việc bà P có trả tiền cho bà T hay không, số tiền bao nhiêu, bà T có trừ tiền nấu ăn đám cưới với bà P hay không thì chị không biết, ngày 10/4/2020 thì bà P có đến gặp chị, bà P có kể về chuyện tiền bạc vay mượn của bà T, bà P nói bà T đã trừ tiền nấu ăn đám cưới vào tiền vay thì chị cũng có nói nếu có trừ ai biểu giấy tờ không rõ ràng, ý của chị nói là nếu bà P có trừ tiền sao không làm giấy tờ cho rõ ràng, chứ chị không biết gì về việc này. Như vậy, chị T1 xác nhận không biết việc vay tiền, khấu trừ tiền nấu ăn giữa bà T với bà P như bà P trình bày, phía bà P cũng không cung cấp được giấy tờ tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc bà T đã khấu trừ hai khoản nấu ăn này vào số tiền mà bà và ông V vay bà T 100.000.000đ vào ngày 30/11/2016 (âm lịch) nêu trên. Mặt khác, tại phiên tòa bà P trình bày sau khi bà T khấu trừ tiền nấu ăn đám cưới với bà thì sau đó bà có đến nhà bà T nói bà T cho bà lấy cuốn sổ đỏ của bà về (vì khi vay tiền bà có cầm cho bà T sổ đỏ để làm tin), bà đã trả tiền bà T nên lấy sổ đỏ về, bà T nói bà viết lại giấy vay tiền nên bà đã viết lại giấy vay tiền ngày 30/11/2016 (âm lịch) nêu trên là vay bà T 100.000.000đ thì bà T mới cho bà lấy sổ đỏ về. Xét thấy, bà P là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hoàn toàn nhận thức làm chủ hành vi, bà biết đọc, biết viết, việc bà cho rằng bà T đã khấu trừ số tiền bà vay bà T 90.000.000đ vào số tiền vay 100.000.000đ, sau đó bà lại viết lại giấy vay bà T 100.000.000đ là không có cơ sở, mặt khác tại phiên tòa bà còn trình bày từ năm 2018 thì bà trả bà T số tiền lãi 48.000.000đ, lúc thì bà trình bày số tiền 90.000.000đ mà bà T khấu trừ tiền nấu ăn là bà T trừ tiền lãi, xét thấy bà P mâu thuẫn trong chính lời trình bày của bà. Ngoài ra, về thời gian căn cứ giấy mượn tiền ghi thời gian khi vay tiền là ngày 30/11/2016 (âm lịch) tức ngày 28/12/2016 (dương lịch), còn thời gian bà P nấu ăn tiệc đám cưới cho cháu nội bà T là ngày 18/12/2016 (dương lịch) là trước thời gian ông V bà P vay tiền và ký tên trong giấy mượn tiền với bà T, do đó xác định không có việc khấu trừ số tiền nấu ăn vào tiền vay như bà P trình bày. Căn cứ đoạn ghi âm đối thoại giữa bà P và bà T nhưng không bà P không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh khấu trừ số tiền giữa bà T và bà P cụ thể là bao nhiêu, trừ khoản tiền gì. Do đó, lời trình bày của bà P và ông V là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Đối với việc bà P cho rằng bà có nấu ăn đám tân gia cho bà T, bà T cũng đã khấu trừ tiền nấu ăn đám tân gia vào số tiền vay ngày 30/11/2016 mà bà vay bà T. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T không thừa nhận việc bà P khấu trừ tiền nấu ăn đám tân gia vào số tiền bà P vay bà 100.000.000đ vào ngày 30/11/2016 (âm lịch). Phía bà P không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc này. Do đó, lời trình bày, yêu cầu của bà P là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”. Căn cứ giấy vay ngày 30/11/2016 thể hiện nội dung “*Hôm nay 30/11/2016(âm lịch) tôi tên Nguyễn Ngọc Vũ, vợ Nguyễn Thị Phúc có mượn bà T số tiền 100.000.000đ, đến 30/3/2017 hoàn trả lại*”. Như vậy, ông V bà P đến hạn trả tiền mà không trả cho bà T đúng hạn là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, nguyên đơn bà T yêu cầu ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 100.000.000đ là có cơ sở nên cần chấp nhận. Cần buộc ông V bà P phải liên đới trả số tiền nợ gốc là 100.000.000đ cho bà T.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà T yêu cầu ông V bà P phải trả tiền lãi cho bà theo quy định pháp luật đối với số tiền vay 100.000.000đ nêu trên:

Tại phiên tòa bà P cho rằng bà đã trả bà T số tiền gốc và lãi là 120.000.000đ (tiền bà T trừ nấu ăn đám cưới và đám tân gia), tuy nhiên bà P không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Mặt khác bà P cũng cho rằng trong năm 2018 thì bà đã trả bà T số tiền lãi 48.000.000đ, bà không có giấy tờ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, bà không tranh chấp gì đối với số tiền lãi này, do đó, hội đồng xét xử không xem xét. Mặc dù trong giấy vay tiền ngày 30/11/2016 hai bên không ghi thỏa luận lãi suất nhưng tại phiên tòa nguyên đơn bà T cho rằng bà cho vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, còn bị đơn bà P cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng (tại biên bản lời khai thì bà P cho rằng có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng), xét thấy đây là hợp đồng vay có lãi nhưng hai bên có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 quy định “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà T, tiền lãi được tính như sau: $100.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 40 tháng = 30.375.000đ$

Tổng cộng buộc ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi 30.375.000đ.

[3] Về án phí: Buộc bị đơn ông V bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đồng Thị T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đồng Thị T số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi là 30.375.000đ, tổng cộng là 130.375.000đ.

2. Về án phí: Buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P phải nộp 6.518.750đ án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng

hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Đồng Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ theo Biên lai thu tiền số 0009570 ngày 17/7/2019.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà

